

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ  
PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|                                  | Trang   |
|----------------------------------|---------|
| 1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3   |
| 2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP     | 4 - 5   |
| 3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH   | 6 - 9   |
| 4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG     | 10      |
| 5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ    | 11 - 13 |
| 6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 14 - 52 |

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Ngân hàng

#### Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 27/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

#### Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng quản trị

|                          |                    |
|--------------------------|--------------------|
| Ông Vũ Quang Lãm         | Chủ tịch           |
| Ông Trần Thanh Giang     | Thành viên         |
| Ông Trần Quốc Thanh      | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Cao Trí       | Thành viên         |
| Bà Trần Thị Phương Khanh | Thành viên         |
| Bà Phạm Thị Kim Lệ       | Thành viên độc lập |

#### Ban kiểm soát

|                           |                |
|---------------------------|----------------|
| Bà Đặng Thị Kiều Phước    | Trưởng ban     |
| Bà Vũ Quỳnh Mai           | Kiểm soát viên |
| Bà Nguyễn Đào Phương Linh | Kiểm soát viên |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                           |                               | Bổ nhiệm   | Miễn nhiệm |
|---------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Ông Trần Thanh Giang      | Tổng Giám đốc                 |            |            |
| Bà Võ Thị Nguyệt Minh     | Phó Tổng Giám đốc thường trực |            |            |
| Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh | Phó Tổng Giám đốc             |            |            |
| Ông Trần Quốc Thanh       | Phó Tổng Giám đốc             |            |            |
| Ông Nguyễn Tấn Phát       | Phó Tổng Giám đốc             |            |            |
| Bà Đỗ Thị Loan Anh        | Kế toán trưởng                |            | 01/02/2023 |
| Ông Nguyễn Đình Nam       | Kế toán trưởng                | 01/02/2023 |            |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                  |                            |
|------------------|----------------------------|
| Ông Vũ Quang Lãm | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|------------------|----------------------------|

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thanh Giang

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số: A0622456-R/MOORE AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG** ("Ngân hàng"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Bảng báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của Chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Huỳnh Tiểu Phụng****Phó Tổng Giám đốc**

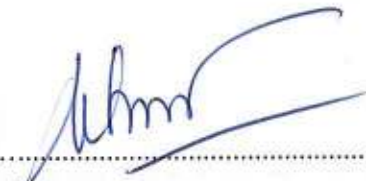
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 1269-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

  
**Đỗ Thị Mai Hoa****Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 3559-2021-005-1



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                | Thuyết minh   | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                       |               |                   |                   |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>V.01</b>   | <b>243.154</b>    | <b>205.162</b>    |
| <b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                              | <b>V.02</b>   | <b>885.640</b>    | <b>530.440</b>    |
| <b>III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                           | <b>V.03</b>   | <b>5.059.006</b>  | <b>5.612.975</b>  |
| 1. Tiền gửi tại các TCTD khác                                           |               | 4.209.006         | 5.092.975         |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                                |               | 850.000           | 520.000           |
| 3. Dự phòng rủi ro                                                      |               | -                 | -                 |
| <b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>V.04</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                               |               | -                 | -                 |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |               | -                 | -                 |
| <b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V.05</b>   | <b>1.059</b>      | <b>27.344</b>     |
| <b>VI. Cho vay khách hàng</b>                                           | <b>V.06</b>   | <b>18.527.944</b> | <b>16.340.179</b> |
| 1. Cho vay khách hàng                                                   |               | 18.714.226        | 16.502.139        |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | <b>V.06.5</b> | <b>(186.282)</b>  | <b>(161.960)</b>  |
| <b>VII. Hoạt động mua nợ</b>                                            | <b>V.07</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| 1. Mua nợ                                                               |               | -                 | -                 |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |               | -                 | -                 |
| <b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>V.08</b>   | <b>1.285.773</b>  | <b>330.463</b>    |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |               | -                 | -                 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |               | 1.708.617         | 657.446           |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |               | (422.844)         | (326.983)         |
| <b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                      | <b>V.09</b>   | <b>637.572</b>    | <b>638.201</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                               |               | 612.503           | 612.503           |
| 2. Vốn góp liên doanh                                                   |               | -                 | -                 |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết                                          |               | -                 | -                 |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                                  |               | 53.880            | 53.880            |
| 5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn                                     |               | (28.811)          | (28.182)          |



# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>X. Tài sản cố định</b>                                     |             | <b>1.145.537</b>  | <b>1.160.844</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | V.10        | 716.813           | 733.924           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình                        |             | 1.322.072         | 1.285.156         |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình                           |             | (605.259)         | (551.232)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                             | V.11        | -                 | -                 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính                  |             | -                 | -                 |
| b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính                     |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                    | V.12        | 428.724           | 426.920           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                         |             | 526.087           | 520.029           |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình                            |             | (97.363)          | (93.109)          |
| <b>XI. Bất động sản đầu tư</b>                                | V.13        | -                 | -                 |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư                             |             | -                 | -                 |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư                                |             | -                 | -                 |
| <b>XII. Tài sản có khác</b>                                   |             | <b>523.122</b>    | <b>373.857</b>    |
| 1. Các khoản phải thu                                         | V.14.1,2,3  | 173.467           | 124.280           |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                |             | 354.957           | 258.815           |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 |             | -                 | -                 |
| 4. Tài sản Có khác                                            | V.14.4      | 9.187             | 5.251             |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                                |             | -                 | -                 |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | V.14.5      | (14.489)          | (14.489)          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                        |             | <b>28.308.807</b> | <b>25.219.465</b> |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |             |                   |                   |
| <b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                    | <b>V.15</b> | -                 | -                 |
| <b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>V.16</b> | <b>2.822.315</b>  | <b>2.343.031</b>  |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                             |             | 2.821.004         | 2.340.861         |
| 2. Vay các TCTD khác                                                      |             | 1.311             | 2.170             |
| <b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>V.17</b> | <b>21.111.482</b> | <b>18.717.328</b> |
| <b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V.05</b> | -                 | -                 |
| <b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           | <b>V.18</b> | -                 | -                 |
| <b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>V.19</b> | -                 | -                 |
| <b>VII. Các khoản nợ khác</b>                                             |             | <b>476.323</b>    | <b>450.408</b>    |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                            |             | 331.032           | 300.999           |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                            | V.21        | -                 | -                 |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                     | V.20        | 145.291           | 149.409           |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)    |             | -                 | -                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |             | <b>24.410.120</b> | <b>21.510.767</b> |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>                    | <b>V.22</b> | <b>3.898.687</b>  | <b>3.708.698</b>  |
| 1. Vốn của TCTD                                |             | 3.080.716         | 3.080.716         |
| a. Vốn điều lệ                                 |             | 3.080.000         | 3.080.000         |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định    |             | -                 | -                 |
| c. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 716               | 716               |
| d. Cổ phiếu quỹ                                |             | -                 | -                 |
| e. Cổ phiếu ưu đãi                             |             | -                 | -                 |
| g. Vốn khác                                    |             | -                 | -                 |
| 2. Quỹ của TCTD                                |             | 342.113           | 323.710           |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | -                 | -                 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             | -                 | -                 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                    |             | 475.858           | 304.272           |
| <b>IX. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b> |             | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>      |             | <b>28.308.807</b> | <b>25.219.465</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|----------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn                          |             | -          | -          |
| 2. Cam kết giao dịch ngoại hối               | VIII.38     | 1.537.250  | 1.697.100  |
| Cam kết mua ngoại tệ                         |             | -          | -          |
| Cam kết bán ngoại tệ                         |             | -          | -          |
| Cam kết giao dịch hoán đổi                   |             | 1.537.250  | 1.697.100  |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang           |             | -          | -          |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | VIII.38     | 133.100    | 132.368    |
| 5. Bảo lãnh khác                             | VIII.38     | 221.961    | 232.670    |
| 6. Các cam kết khác                          |             | -          | -          |
| 7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | VIII.40a    | 492.071    | 399.058    |
| 8. Nợ khó đòi đã xử lý                       | VIII.40b    | 4.273.545  | 4.012.504  |
| 9. Tài sản và chứng từ khác                  | VIII.40c    | 2.469.504  | 2.512.964  |

Phạm Thị Mùa

Lập bảng

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Đình Nam

Kế toán trưởng

Trần Thanh Giang

Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh  | Năm 2022       | Năm 2021       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|----------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                            | VI.23        | 1.886.625      | 1.534.169      |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                    | VI.24        | 1.016.522      | 946.363        |
| <b>I. Thu nhập lãi thuần</b>                                                              |              | <b>870.103</b> | <b>587.806</b> |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                          |              | 68.412         | 57.054         |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ                                                              |              | 28.571         | 26.020         |
| <b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                              | <b>VI.25</b> | <b>39.841</b>  | <b>31.034</b>  |
| <b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                | <b>VI.26</b> | <b>47.797</b>  | <b>39.981</b>  |
| <b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                 | <b>VI.27</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       |
| <b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                      | <b>VI.28</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác                                                             |              | 89.177         | 104.530        |
| 6. Chi phí hoạt động khác                                                                 |              | 4.307          | 3.069          |
| <b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                 | <b>VI.30</b> | <b>84.870</b>  | <b>101.461</b> |
| <b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                              | <b>VI.29</b> | <b>6.589</b>   | <b>113.527</b> |
| <b>VIII. Chi phí hoạt động</b>                                                            | <b>VI.31</b> | <b>562.521</b> | <b>565.890</b> |
| <b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |              | <b>486.679</b> | <b>307.919</b> |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                       |              | 250.448        | 155.472        |
| <b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |              | <b>236.231</b> | <b>152.447</b> |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                            |              | 46.242         | 29.761         |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                             |              | -              | -              |
| <b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                            | <b>VI.32</b> | <b>46.242</b>  | <b>29.761</b>  |
| <b>XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |              | <b>189.989</b> | <b>122.686</b> |



Phạm Thị Mùa

Lập bảng

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Đình Nam

Kế toán trưởng



Trần Thanh Giang

Tổng Giám đốc

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Thuyết minh | Năm 2022       | Năm 2021      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                |               |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            |             | 1.790.483      | 1.469.077     |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả                                                |             | (986.489)      | (987.818)     |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          |             | 39.841         | 31.034        |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)  |             | 47.797         | 39.981        |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    |             | (3.631)        | (2.824)       |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                |             | 88.477         | 103.703       |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         |             | (503.518)      | (508.772)     |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                            |             | (40.184)       | (45.387)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> |             | <b>432.776</b> | <b>98.994</b> |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             |                |               |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác                                              |             | (330.000)      | (120.000)     |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                  |             | (954.681)      | 264.966       |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        |             | 26.285         | (20.759)      |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         |             | (2.212.087)    | (1.054.589)   |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                            |             | (130.266)      | (13.119)      |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            |             | (148.984)      | (47.194)      |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Thuyết minh | Năm 2022         | Năm 2021         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                  |             |                  |                  |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                              |             | -                | -                |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                          |             | 479.284          | 689.052          |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng                                                     |             | 2.394.154        | (119.836)        |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) |             | -                | -                |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                    |             | -                | -                |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác              |             | -                | -                |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                   |             | (10.176)         | 32.251           |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                     |             | -                | -                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |             | <b>(453.695)</b> | <b>(290.234)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |             |                  |                  |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                            |             | (43.695)         | (65.398)         |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | 24               | 582              |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | -                | -                |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư                                                             |             | -                | -                |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                           |             | -                | -                |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                        |             | -                | -                |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                | -                |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                | -                |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn             |             | 6.589            | 113.527          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |             | <b>(37.082)</b>  | <b>48.711</b>    |



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                           | Thuyết minh   | Năm 2022         | Năm 2021         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                      |               |                  |                  |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                         |               | -                | -                |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |               | -                | -                |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |               | -                | -                |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                      |               | -                | -                |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                                   |               | -                | -                |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                              |               | -                | -                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                 |               | -                | -                |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                          |               | <b>(490.777)</b> | <b>(241.523)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                                               |               | <b>5.828.577</b> | <b>6.070.100</b> |
| <b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>                                                                |               | -                | -                |
| <b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                             | <b>VII.33</b> | <b>5.337.800</b> | <b>5.828.577</b> |

*Phu*

*Đ. Nam*



Phạm Thị Mùa  
Lập bảng  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Đình Nam  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Giang  
Tổng Giám đốc

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 27/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

### 3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card.

### 4. Thành phần Hội đồng Quản trị

|                          |                    |
|--------------------------|--------------------|
| Ông Vũ Quang Lãm         | Chủ tịch           |
| Ông Trần Thanh Giang     | Thành viên         |
| Ông Trần Quốc Thanh      | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Cao Trí       | Thành viên         |
| Bà Trần Thị Phương Khanh | Thành viên         |
| Bà Phạm Thị Kim Lệ       | Thành viên độc lập |

### 5. Ban kiểm soát

|                           |                |
|---------------------------|----------------|
| Bà Đặng Thị Kiều Phước    | Trưởng ban     |
| Bà Vũ Quỳnh Mai           | Kiểm soát viên |
| Bà Nguyễn Đào Phương Linh | Kiểm soát viên |

### 6. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

|                           |                               |
|---------------------------|-------------------------------|
| Ông Trần Thanh Giang      | Tổng Giám đốc                 |
| Bà Võ Thị Nguyệt Minh     | Phó Tổng giám đốc thường trực |
| Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Trần Quốc Thanh       | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Tấn Phát       | Phó Tổng Giám đốc             |
| Bà Đỗ Thị Loan Anh        | Kế toán trưởng                |
| Ông Nguyễn Đình Nam       | Kế toán trưởng                |

Bổ nhiệm

Miễn nhiệm

01/02/2023

01/02/2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***7. Người đại diện theo pháp luật**

Ông Vũ Quang Lâm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**8. Trụ sở chính:**

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phố Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

**9. Công ty con:**

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

**10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2022: 1.362 người.**

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2021: 1.354 người.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

**IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng****1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 30 tháng 07 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Thông tư 11 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng nhà nước đã ban hành thông tư 27/2021/TT-NHNN quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**2. Chuyển đổi tiền tệ**

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2022:

|                |                |
|----------------|----------------|
| 23.650 VND/USD | 178,03 VND/JPY |
| 17.369 VND/CAD | 15.975 VND/AUD |
| 25.069 VND/EUR | 17.504 VND/SGD |
| 28.365 VND/GBP | 25.433 VND/CHF |

**3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

**5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ****Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Nợ cần chú ý (nhóm 2) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn trừ khoản nợ phân loại và nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

- Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản điều 1,2,3,4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5 điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

- Nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc c) nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc d) khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định khoản 2, điều 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

- Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) bao gồm: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:**

## Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và ngân hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

*Đối với nợ cơ cấu thời hạn trả nợ*

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:**

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

## Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

|        | Phân loại nợ           | Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể |
|--------|------------------------|---------------------------|
| Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                        |
| Nhóm 2 | Nợ cần chú ý           | 5%                        |
| Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                       |
| Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ            | 50%                       |
| Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                      |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được quy định theo khoản 6 Điều 12 Thông tư 11

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.

- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư 11/2021/TT-NHNN.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**Sử dụng dự phòng rủi ro**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 16 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

**Xử lý rủi ro tín dụng**

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Điều 17 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán****7.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán****Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 7.2. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

## 7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

### Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

## 10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 25 năm    |
| Máy móc, thiết bị               | 4 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 6 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2 - 5 năm |
| Tài sản cố định khác            | 4 - 6 năm |

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

## 11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

## 13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

## 14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng đã được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2019.

**16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn điều lệ:** được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Cổ phiếu quỹ** là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Theo thông tư 200/2014/TT-BTC lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo riêng, chỉ trình bày trên báo cáo hợp nhất của ngân hàng.

## 19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                        | 31/12/2022     | 31/12/2021     |
|------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 223.765        | 185.329        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 19.389         | 19.833         |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>243.154</b> | <b>205.162</b> |

### 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

|                                            | 31/12/2022     | 31/12/2021     |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 885.640        | 530.440        |
| <i>Bằng VND</i>                            | 832.915        | 431.162        |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>               | 52.725         | 99.278         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>885.640</b> | <b>530.440</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

|                                               | 31/12/2022       | 31/12/2021       |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác</b>        |                  |                  |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         | 2.061.506        | 3.184.975        |
| Bằng VNĐ                                      | 3.239            | 870              |
| Bằng ngoại hối                                | 2.058.267        | 3.184.105        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            | 2.147.500        | 1.908.000        |
| Bằng VNĐ                                      | 1.201.500        | 1.908.000        |
| Bằng ngoại hối                                | 946.000          | -                |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.209.006</b> | <b>5.092.975</b> |
| <b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b> |                  |                  |
| Cho vay ngắn hạn                              | 850.000          | 520.000          |
| Bằng VNĐ                                      | 850.000          | 520.000          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>850.000</b>   | <b>520.000</b>   |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>5.059.006</b> | <b>5.612.975</b> |

**5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:**

|                                            | Tổng giá trị của hợp đồng<br>(theo tỷ giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán |          |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|
|                                            |                                                                      | Tài sản                     | Công nợ  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                   |                                                                      |                             |          |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>1.538.309</b>                                                     | <b>1.059</b>                | <b>-</b> |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 1.537.912                                                            | 662                         | -        |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 397                                                                  | 397                         | -        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>                    |                                                                      |                             |          |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>1.724.444</b>                                                     | <b>27.344</b>               | <b>-</b> |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 1.724.444                                                            | 27.344                      | -        |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>1.538.309</b>                                                     | <b>1.059</b>                | <b>-</b> |

**6. Cho vay khách hàng**

|                                                                | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 18.454.635        | 16.154.829        |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 259.591           | 339.295           |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | -                 | 15                |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                | -                 | 8.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>18.714.226</b> | <b>16.502.139</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 17.831.097        | 15.778.044        |
| Nợ cần chú ý           | 485.527           | 398.810           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 75.807            | 41.534            |
| Nợ nghi ngờ            | 87.445            | 106.650           |
| Nợ có khả năng mất vốn | 234.350           | 177.101           |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>18.714.226</b> | <b>16.502.139</b> |

**6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

|                  | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ ngắn hạn      | 13.253.131        | 11.693.831        |
| Nợ trung hạn     | 1.675.915         | 1.528.165         |
| Nợ dài hạn       | 3.785.180         | 3.280.143         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>18.714.226</b> | <b>16.502.139</b> |

**6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

|                                                               | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty nhà nước                                              | 139.615           | 171.809           |
| Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 53.986            | 46.940            |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác                              | 2.923.232         | 2.465.673         |
| Công ty cổ phần                                               | 1.657.246         | 1.622.768         |
| Doanh nghiệp tư nhân                                          | 8.225             | 23.978            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                         | 44.616            | 74.794            |
| Hợp tác xã và liên hợp tác xã                                 | 48.036            | 44.743            |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                        | 13.595.921        | 11.774.058        |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội        | 243.349           | 277.376           |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>18.714.226</b> | <b>16.502.139</b> |

**6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

|                                                                                | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản                                          | 970.451    | 883.940    |
| Khai khoáng                                                                    | 7.482      | 11.140     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | 1.076.726  | 1.230.669  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 118.389    | 139.500    |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | 11.607     | 3.623      |
| Xây dựng                                                                       | 1.674.684  | 1.235.824  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác               | 1.980.565  | 1.718.259  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                     | 240.160    | 221.524    |
| Vận tải kho bãi                                                                | 282.788    | 288.151    |
| Thông tin và truyền thông                                                      | 29.769     | 27.128     |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                     | 50.000     | 100.000    |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                    | 109.291    | 80.936     |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                              | 1.061.532  | 588.092    |
| Giáo dục và đào tạo                                                            | 214.692    | 249.843    |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)

|                                                        | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                      | 232.169           | 265.932           |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                       | 33.748            | 17.836            |
| Hoạt động dịch vụ khác                                 | 7.078.926         | 6.218.697         |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình | 3.541.247         | 3.221.045         |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>18.714.226</b> | <b>16.502.139</b> |

## 6.5 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                            | Dự phòng chung    | Dự phòng cụ thể   |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Năm này                                                    |                   |                   |
| Số dư đầu năm                                              | 122.437           | 39.523            |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm) | 16.215            | 137.036           |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm                 | -                 | (128.929)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>138.652</b>    | <b>47.630</b>     |
| Năm trước                                                  |                   |                   |
| Số dư đầu năm                                              | 107.123           | 9.642             |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm) | 15.314            | 42.311            |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm                 | -                 | (12.430)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>122.437</b>    | <b>39.523</b>     |
| <b>Chi tiết số dư dự phòng</b>                             | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
| Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác              | -                 | -                 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | 186.282           | 161.960           |
| + Dự phòng chung                                           | 138.652           | 122.437           |
| + Dự phòng cụ thể                                          | 47.630            | 39.523            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>186.282</b>    | <b>161.960</b>    |

## 7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

## 8. Chứng khoán đầu tư

### 8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

|                        | 31/12/2022       | 31/12/2021 |
|------------------------|------------------|------------|
| - Trái phiếu Chính phủ | 1.105.178        | -          |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.105.178</b> | <b>-</b>   |

### 8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|                                    | 31/12/2022       | 31/12/2021     |
|------------------------------------|------------------|----------------|
| - Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1) | 603.439          | 657.446        |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2) | (422.844)        | (326.983)      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>180.595</b>   | <b>330.463</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1.285.773</b> | <b>330.463</b> |

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 31/12/2022 là: 422.843.932.902 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

| 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn                       | 31/12/2022     | 31/12/2021     |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư |                |                |
| Đầu tư vào công ty con                           | 612.503        | 612.503        |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                    | 53.880         | 53.880         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                 | (28.811)       | (28.182)       |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>637.572</b> | <b>638.201</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

| Tên                                                 | 31/12/2022     |                  |                    | 31/12/2021     |                  |                    |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------|----------------|------------------|--------------------|
|                                                     | Giá gốc        | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc        | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       | <b>612.503</b> | <b>612.503</b>   |                    | <b>612.503</b> | <b>612.503</b>   |                    |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản        | 612.503        | 612.503          | 100,00%            | 612.503        | 612.503          | 100,00%            |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                          | <b>53.880</b>  | <b>25.069</b>    |                    | <b>53.880</b>  | <b>25.698</b>    |                    |
| <b>Đầu tư vào doanh nghiệp khác</b>                 |                |                  |                    |                |                  |                    |
| Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long        | 18.380         | 18.380           | 10,98%             | 18.380         | 18.380           | 10,98%             |
| Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam             | 2.000          | 2.000            | 0,64%              | 2.000          | 2.000            | 0,64%              |
| Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya           | 33.000         | 33.000           | 11,00%             | 33.000         | 33.000           | 11,00%             |
| Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ TP.HCM  | 500            | 500              | 0,22%              | 500            | 500              | 0,22%              |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b> | <b>-</b>       | <b>(28.811)</b>  |                    | <b>-</b>       | <b>(28.182)</b>  |                    |
| Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya           | -              | (28.411)         |                    | -              | (27.227)         |                    |
| Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long        | -              | (400)            |                    | -              | (955)            |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>666.383</b> | <b>637.572</b>   |                    | <b>666.383</b> | <b>638.201</b>   |                    |

## Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2022, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya và Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2022

| Khoản mục                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình |                        |                  |                                |                          |                      |           |
| Số dư đầu năm            | 1.078.477              | 80.205           | 55.355                         | 53.934                   | 17.185               | 1.285.156 |
| - Mua trong năm          | -                      | 2.040            | -                              | 34.714                   | 883                  | 37.637    |
| - Tăng do điều chỉnh     | -                      | 394              | 23                             | 109                      | 492                  | 1.018     |
| - Tăng do điều chuyển    | -                      | -                | 936                            | 34                       | -                    | 970       |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                      | (35)             | 0                              | (273)                    | (413)                | (721)     |
| - Giảm do điều chuyển    | -                      | -                | (936)                          | (34)                     | -                    | (970)     |
| - Giảm do điều chỉnh     | -                      | (430)            | (23)                           | (108)                    | (457)                | (1.018)   |
| Số dư cuối năm           | 1.078.477              | 82.174           | 55.355                         | 88.376                   | 17.690               | 1.322.072 |

## Giá trị hao mòn lũy kế

|                        |         |        |        |        |        |         |
|------------------------|---------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Số dư đầu năm          | 378.366 | 69.688 | 52.327 | 39.280 | 11.571 | 551.232 |
| - Hao mòn trong năm    | 42.869  | 2.636  | 1.253  | 6.227  | 1.764  | 54.749  |
| - Tăng do điều chuyển  | -       | -      | 936    | 7      | -      | 943     |
| - Tăng do điều chỉnh   | 8       | 24     | -      | 42     | 50     | 124     |
| - Thanh lý, nhượng bán | -       | (35)   | -      | (273)  | (413)  | (721)   |
| - Giảm do điều chuyển  | -       | -      | (936)  | (7)    | -      | (943)   |
| - Giảm do điều chỉnh   | (8)     | (24)   | -      | (77)   | (16)   | (125)   |
| Số dư cuối năm         | 421.235 | 72.289 | 53.580 | 45.199 | 12.956 | 605.259 |

## Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

|                |         |        |       |        |       |         |
|----------------|---------|--------|-------|--------|-------|---------|
| Số dư đầu năm  | 700.111 | 10.517 | 3.028 | 14.654 | 5.614 | 733.924 |
| Số dư cuối năm | 657.242 | 9.885  | 1.775 | 43.177 | 4.734 | 716.813 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2021.

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                  |                                |                          |                      |                  |
| Số dư đầu năm                            | 1.039.395              | 70.872           | 55.388                         | 48.386                   | 15.981               | 1.230.022        |
| - Mua trong năm                          | -                      | 9.788            | -                              | 5.737                    | 2.315                | 17.840           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành      | 39.082                 | -                | -                              | -                        | -                    | 39.082           |
| - Tăng do điều chuyển                    | -                      | 239              | 1.106                          | -                        | 71                   | 1.416            |
| - Tăng do điều chỉnh                     | 149                    | 122              | -                              | 3                        | 30                   | 304              |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (117)            | (33)                           | (157)                    | (1.018)              | (1.325)          |
| - Giảm do điều chuyển                    | -                      | (577)            | (1.106)                        | (32)                     | (164)                | (1.879)          |
| - Giảm do điều chỉnh                     | (149)                  | (122)            | (11)                           | (3)                      | (30)                 | (304)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>1.078.477</b>       | <b>80.205</b>    | <b>55.355</b>                  | <b>53.934</b>            | <b>17.185</b>        | <b>1.285.156</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                  |                                |                          |                      |                  |
| Số dư đầu năm                            | 335.607                | 67.735           | 50.888                         | 34.545                   | 10.936               | 499.711          |
| - Hao mòn trong năm                      | 42.759                 | 2.409            | 1.472                          | 4.926                    | 1.738                | 53.304           |
| - Tăng do điều chuyển                    | -                      | -                | 741                            | -                        | -                    | 741              |
| - Tăng do điều chỉnh                     | 11                     | 17               | 11                             | -                        | 8                    | 47               |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (117)            | (33)                           | (157)                    | (1.011)              | (1.318)          |
| - Giảm do điều chuyển                    | -                      | (339)            | (741)                          | (33)                     | (93)                 | (1.206)          |
| - Giảm do điều chỉnh                     | (11)                   | (17)             | (11)                           | (1)                      | (7)                  | (47)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>378.366</b>         | <b>69.688</b>    | <b>52.327</b>                  | <b>39.280</b>            | <b>11.571</b>        | <b>551.232</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                  |                                |                          |                      |                  |
| Số dư đầu năm                            | 703.788                | 3.137            | 4.500                          | 13.841                   | 5.045                | 730.311          |
| Số dư cuối năm                           | 700.111                | 10.517           | 3.028                          | 14.654                   | 5.614                | 733.924          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

### - Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

|                                                                                       | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay       | -          | -          |
| Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai                                       | -          | -          |
| Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai                                       | -          | -          |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | -          | -          |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng                        | 170.059    | 131.734    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý                                   | -          | -          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2022:

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                   |                      |           |
| Số dư đầu năm                    | 468.101           | 51.928               | 520.029   |
| - Mua trong năm                  | -                 | 6.058                | 6.058     |
| Số dư cuối năm                   | 468.101           | 57.986               | 526.087   |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                      |           |
| Số dư đầu năm                    | 44.267            | 48.842               | 93.109    |
| - Hao mòn trong năm              | 2.660             | 1.594                | 4.254     |
| Số dư cuối năm                   | 46.927            | 50.436               | 97.363    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                      |           |
| Số dư đầu năm                    | 423.834           | 3.086                | 426.920   |
| Số dư cuối năm                   | 421.174           | 7.550                | 428.724   |

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2021:

| Khoản mục                           | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình             |                   |                      |           |
| Số dư đầu năm                       | 461.718           | 50.123               | 511.841   |
| - Mua trong năm                     | -                 | 1.805                | 1.805     |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 6.671             | -                    | 6.671     |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (288)             | -                    | (288)     |
| Số dư cuối năm                      | 468.101           | 51.928               | 520.029   |
| Giá trị hao mòn lũy kế              |                   |                      |           |
| Số dư đầu năm                       | 41.606            | 47.689               | 89.295    |
| - Hao mòn trong năm                 | 2.661             | 1.153                | 3.814     |
| - Tăng do điều chỉnh                | -                 | 15                   | 15        |
| - Giảm do điều chỉnh                | -                 | (15)                 | (15)      |
| Số dư cuối năm                      | 44.267            | 48.842               | 93.109    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình    |                   |                      |           |
| Số dư đầu năm                       | 420.112           | 2.434                | 422.546   |
| Số dư cuối năm                      | 423.834           | 3.086                | 426.920   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## - Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                                                                  | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|----------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản             | -          | -          |
| Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp                            | -          | -          |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải | -          | -          |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng                    | -          | -          |
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng             | 46.807     | 45.909     |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý                             | -          | -          |
| Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai                             | -          | -          |
| Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai       | -          | -          |
| Các thay đổi khác                                                          | -          | -          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

|                                                            | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 2.584             | 6.750             |
| 2. Mua sắm tài sản cố định                                 | 11.666            | 12.371            |
| 3. Các khoản phải thu                                      | 159.217           | 105.159           |
| 4. Tài sản có khác                                         | 9.187             | 5.251             |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>182.654</b>    | <b>129.531</b>    |
| <b>14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
| Trong đó:                                                  |                   |                   |
| - Những công trình lớn                                     | 2.584             | 6.750             |
| <i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>                       | 823               | 823               |
| <i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đắklak</i>                      | 860               | 4.142             |
| <i>Sửa chữa nhà 2C Phó Đức Chính</i>                       | -                 | 885               |
| <i>Khác</i>                                                | 901               | 900               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2.584</b>      | <b>6.750</b>      |
| <b>14.2 Mua sắm tài sản cố định</b>                        | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
| Trong đó:                                                  |                   |                   |
| <i>36 máy ATM</i>                                          | 476               | 476               |
| <i>Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance</i>    | 5.605             | 4.345             |
| <i>Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử</i>           | 538               | 538               |
| <i>Phần mềm phòng chống rửa tiền</i>                       | 3.105             | 2.971             |
| <i>Phần mềm hóa đơn điện tử</i>                            | -                 | 286               |
| <i>Nâng cấp hệ thống SAN</i>                               | -                 | 2.838             |
| <i>Khác</i>                                                | 1.942             | 917               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>11.666</b>     | <b>12.371</b>     |
| <b>14.3 Các khoản phải thu</b>                             | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
| - Các khoản phải thu nội bộ                                | 17.846            | 10.089            |
| <i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>                                   | 13.169            | 6.849             |
| <i>Các khoản phải thu khác</i>                             | 4.677             | 3.240             |
| - Các khoản phải thu bên ngoài                             | 141.371           | 95.070            |
| <i>Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán (**)</i>             | 4.781             | 4.664             |
| <i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)</i> | 14.489            | 14.489            |
| <i>Các khoản khác</i>                                      | 122.101           | 75.917            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>159.217</b>    | <b>105.159</b>    |

(\*) : Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/06/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/06/2015. Hiện nay, ngân hàng đã chuyển hồ sơ sang Cơ quan có thẩm quyền xử lý và sau khi thu nợ, khoản phải thu này còn 14.488.590.000 đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu khó đòi này.

(\*\*) : Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

|                                                               |              |
|---------------------------------------------------------------|--------------|
| Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất                | 67.709       |
| Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất                        | (62.928)     |
| <b>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</b> | <b>4.781</b> |



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

|                                                                           |                   |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>14.4 Tài sản có khác</b>                                               | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
| - Chi phí chờ phân bổ                                                     | 6.874             | 4.395             |
| - Tài sản khác                                                            | 2.313             | 856               |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>9.187</b>      | <b>5.251</b>      |
| <b>14.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác</b>                  |                   |                   |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                                               | (14.489)          | (14.489)          |
| Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)                       | (14.489)          | (14.489)          |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>(14.489)</b>   | <b>(14.489)</b>   |
| <b>15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.</b> |                   |                   |
| <b>16. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
| <b>16.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>                                   |                   |                   |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn                                                  | 201.804           | 42.737            |
| - Bằng VND                                                                | 178.914           | 42.729            |
| - Bằng ngoại tệ                                                           | 22.890            | 8                 |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn                                                     | 2.619.200         | 2.298.124         |
| - Bằng VND                                                                | 1.436.700         | 420.000           |
| - Bằng ngoại tệ                                                           | 1.182.500         | 1.878.124         |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>2.821.004</b>  | <b>2.340.861</b>  |
| <b>16.2. Vay các TCTD khác</b>                                            |                   |                   |
| - Bằng VND                                                                | -                 | 741               |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3                  | -                 | 741               |
| - Bằng ngoại tệ                                                           | 1.311             | 1.429             |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (*) -CN SGD 3              | 1.311             | 1.429             |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>1.311</b>      | <b>2.170</b>      |
| <b>Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác</b>                                | <b>2.822.315</b>  | <b>2.343.031</b>  |

(\*): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(\*): - Hợp đồng vay số 34/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/01/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 8 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(\*): - Hợp đồng vay số 42/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/07/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 01 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(\*): - Hợp đồng vay số 02/TCNT III-C2/11/SGDIII-HĐ ngày 18/10/2011 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III. Thời hạn vay là 21 năm 11 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 17. Tiền gửi của khách hàng

### - Thuyết minh theo loại tiền gửi

|                             | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 2.491.028         | 2.931.040         |
| - Bằng VND                  | 2.258.539         | 2.734.646         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 232.489           | 196.394           |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn    | 18.589.030        | 15.759.673        |
| - Bằng VND                  | 18.476.867        | 15.634.834        |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 112.163           | 124.839           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng    | 4.350             | 4.254             |
| Tiền gửi ký quỹ             | 27.074            | 22.361            |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>21.111.482</b> | <b>18.717.328</b> |

### - Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|                                       | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi của TCKT                     | 2.322.082         | 1.717.184         |
| Doanh nghiệp nhà nước                 | 627.417           | 64.417            |
| Công ty TNHH                          | 1.195.287         | 1.010.477         |
| Công ty Cổ phần                       | 314.657           | 430.564           |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 11.690            | 13.673            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 173.031           | 198.053           |
| Tiền gửi của cá nhân                  | 13.650.217        | 12.282.779        |
| Tiền gửi của các đối tượng khác       | 5.139.183         | 4.717.365         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>21.111.482</b> | <b>18.717.328</b> |

## 18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

## 19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

## 20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

|                                           | 31/12/2022     | 31/12/2021     |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                 | 48.588         | 74.230         |
| - Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV       | 38.004         | 42.447         |
| - Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả    | 5.089          | 25.976         |
| - Các khoản phải trả nội bộ khác          | 5.495          | 5.807          |
| + Lãi cổ đông phải trả                    | 683            | 683            |
| + Khoản phải trả nội bộ khác              | 4.812          | 5.124          |
| Các khoản phải trả bên ngoài              | 96.703         | 75.179         |
| - Phải trả về mua sắm TSCĐ                | 870            | 870            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp     | 14.242         | 8.184          |
| - Chuyển tiền phải trả                    | 1.890          | 2.774          |
| - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước | 1.228          | 850            |
| - Phải trả khác cho Nhà Nước              | 2.539          | 2.539          |
| - Các khoản phải trả bên ngoài khác       | 75.934         | 59.962         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>145.291</b> | <b>149.409</b> |

## 21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

## 22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

### 22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU                                              | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng      |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021                             | 3.080.000          | 716                  | -                          | 60.231                         | 8.784                 | 240.138                | 231.113                  | 3.620.982 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2021                           | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | 122.686                  | 122.686   |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020               | -                  | -                    | -                          | 4.852                          | -                     | 9.705                  | (14.557)                 | -         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | (33.564)                 | (33.564)  |
| Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | (830)                    | (830)     |
| Trích quỹ thưởng của Người quản lý                    | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | (576)                    | (576)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2021                             | 3.080.000          | 716                  | -                          | 65.083                         | 8.784                 | 249.843                | 304.272                  | 3.708.698 |
| Số dư tại ngày 01/01/2022                             | 3.080.000          | 716                  | -                          | 65.083                         | 8.784                 | 249.843                | 304.272                  | 3.708.698 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2022                           | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | 189.989                  | 189.989   |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021               | -                  | -                    | -                          | 6.134                          | -                     | 12.269                 | (18.403)                 | -         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | -                        | -         |
| Số dư tại ngày 31/12/2022                             | 3.080.000          | 716                  | -                          | 71.217                         | 8.784                 | 262.112                | 475.858                  | 3.898.687 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 22.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

### 22.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

|                        | 31/12/2022       |                  | 31/12/2021       |                  |
|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                        | Tổng số          | Vốn CP phổ thông | Tổng số          | Vốn CP phổ thông |
| - Vốn góp các cổ đông  | 3.080.000        | 3.080.000        | 3.080.000        | 3.080.000        |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 716              | 716              | 716              | 716              |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>3.080.716</b> | <b>3.080.716</b> | <b>3.080.716</b> | <b>3.080.716</b> |

### 22.4. Cổ tức

|                                                         | Năm 2022     | Năm 2021         |
|---------------------------------------------------------|--------------|------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:  |              |                  |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | Chưa công bố | Chưa chia cổ tức |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               | -            | -                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | -            | -                |



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 22.5. Cổ phiếu

ĐVT: Triệu cổ phiếu

|                                          | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 308        | 308        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 308        | 308        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 308        | 308        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 308        | 308        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 308        | 308        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

### 23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                              | Năm 2022         | Năm 2021         |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 55.053           | 3.697            |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 1.812.599        | 1.518.583        |
| Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 7.250            | -                |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 5.946            | 5.555            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 5.777            | 6.334            |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>1.886.625</b> | <b>1.534.169</b> |

### 24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                 | Năm 2022         | Năm 2021       |
|---------------------------------|------------------|----------------|
| Trả lãi tiền gửi                | 908.305          | 869.483        |
| Trả lãi tiền vay                | 23               | 53             |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 108.194          | 76.827         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>1.016.522</b> | <b>946.363</b> |

### 25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                          | Năm 2022      | Năm 2021      |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Thu phí dịch vụ</b>                   | <b>68.412</b> | <b>57.054</b> |
| Thu dịch vụ thanh toán                   | 27.852        | 24.298        |
| Thu dịch vụ ngân quỹ                     | 611           | 539           |
| Thu khác về dịch vụ                      | 39.949        | 32.217        |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>      | <b>28.571</b> | <b>26.020</b> |
| Chi dịch vụ thanh toán                   | 9.069         | 7.717         |
| Chi phí bưu phí và mạng viễn thông       | 14.120        | 12.189        |
| Chi về dịch vụ ngân quỹ                  | 1.457         | 1.405         |
| Chi khác về dịch vụ                      | 3.925         | 4.709         |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>39.841</b> | <b>31.034</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|                                                          | Năm 2022      | Năm 2021      |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối               | 54.000        | 43.063        |
| <i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>              | 30.336        | 5.869         |
| <i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>    | 23.664        | 37.194        |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                   | 6.203         | 3.082         |
| <i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>              | 5.488         | 3.082         |
| <i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>    | 715           | -             |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>47.797</b> | <b>39.981</b> |

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: không phát sinh.

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: không phát sinh.

**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:**

|                                                     | Năm 2022     | Năm 2021       |
|-----------------------------------------------------|--------------|----------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần. | 6.589        | 113.527        |
| Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về              | 3.101        | 6.611          |
| Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn                      | 3.488        | -              |
| Thu nhập từ bán cổ phần                             | -            | 106.916        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>6.589</b> | <b>113.527</b> |

**30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

|                                                      | Năm 2022      | Năm 2021       |
|------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác                           | 89.177        | 104.530        |
| Chi phí từ hoạt động khác                            | 4.307         | 3.069          |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b> | <b>84.870</b> | <b>101.461</b> |

**31. Chi phí hoạt động**

|                                               | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------------------|----------|----------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí      | 2.309    | 2.187    |
| 2. Chi phí cho nhân viên                      | 354.679  | 355.229  |
| Trong đó:                                     |          |          |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i>                   | 264.273  | 262.390  |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>      | 47.902   | 46.846   |
| <i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>     | 20.136   | 23.546   |
| <i>Chi trợ cấp</i>                            | 22.368   | 22.447   |
| 3. Chi về tài sản                             | 104.358  | 108.462  |
| <i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>     | 59.003   | 57.118   |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ          | 82.757   | 66.203   |
| Trong đó:                                     |          |          |
| <i>Công tác phí</i>                           | 6.294    | 3.661    |
| <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i> | 96       | 48       |

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 40



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 31. Chi phí hoạt động

|                                                                                                                            | Năm 2022       | Năm 2021       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                                                  | 17.789         | 18.069         |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 629            | 15.740         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                           | <b>562.521</b> | <b>565.890</b> |

## 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

|                                                                                                                | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>                                                     |          |          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN                                                                                   | 236.231  | 152.447  |
| 2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:                                                                |          |          |
| (Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:                                                                            | (6.589)  | (6.611)  |
| Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần                                                                     | (3.488)  | -        |
| Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về                                                                         | (3.101)  | (6.611)  |
| Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:                                             | 1.567    | 1.331    |
| 3. Thu nhập chịu thuế                                                                                          | 231.209  | 147.167  |
| 4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                | 46.242   | 29.434   |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này | -        | 327      |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | 46.242   | 29.761   |

## 32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

## VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

|                                                                          | 31/12/2022       | 31/12/2021       |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| 33. Tiền và các khoản tương đương tiền                                   |                  |                  |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                           | 243.154          | 205.162          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                        | 885.640          | 530.440          |
| Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng) | 4.209.006        | 5.092.975        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                         | <b>5.337.800</b> | <b>5.828.577</b> |

## 34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

## VIII. Các thông tin khác

|                                                   | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------------------------|----------|----------|
| 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên |          |          |
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên                 | 1.362    | 1.354    |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên           |          |          |
| 1. Tổng quỹ lương                                 | 263.029  | 262.390  |
| 2. Tiền thưởng                                    | 52.696   | 20.664   |
| 3. Tổng thu nhập                                  | 315.725  | 283.054  |
| 4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)  | 16       | 16       |
| 5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)    | 19       | 17       |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| Chỉ tiêu                                            | Phát sinh trong năm |               |               |                |
|-----------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------|----------------|
|                                                     | Số dư đầu năm       | Số phải nộp   | Số đã nộp     | Số dư cuối năm |
| 1. Thuế GTGT                                        | 613                 | 5.751         | 5.802         | 562            |
| 2. Thuế TNDN                                        | 8.184               | 46.962        | 40.904        | 14.242         |
| a. Thuế TNDN                                        | 8.184               | 46.242        | 40.184        | 14.242         |
| b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài                    | -                   | 720           | 720           | -              |
| 3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 237                 | 5.378         | 4.949         | 666            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>9.034</b>        | <b>58.091</b> | <b>51.655</b> | <b>15.470</b>  |

## 37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

| Loại tài sản đảm bảo                              | Giá trị đến 31/12/2022 | Giá trị đến 31/12/2021 |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bất động sản                                      | 34.129.584             | 30.343.269             |
| Phương tiện vận tải                               | 294.523                | 347.751                |
| Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác | 1.153.015              | 1.041.050              |
| Vật tư, hàng hóa                                  | 200.495                | 241.388                |
| Tài sản thế chấp khác                             | 2.029.080              | 878.889                |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>37.806.697</b>      | <b>32.852.347</b>      |

## 38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| Chỉ tiêu                               | 31/12/2022       | 31/12/2021       |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                       | -                | -                |
| Cam kết giao dịch ngoại hối            | 1.537.250        | 1.697.100        |
| Cam kết mua ngoại tệ                   | -                | -                |
| Cam kết bán ngoại tệ                   | -                | -                |
| Cam kết giao dịch hoán đổi             | 1.537.250        | 1.697.100        |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C            | 133.100          | 132.368          |
| Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C | 133.100          | 132.368          |
| Các cam kết khác                       | 221.961          | 232.670          |
| Bảo lãnh thanh toán                    | 92.336           | 108.762          |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng            | 56.456           | 38.978           |
| Bảo lãnh dự thầu                       | 5.654            | 20.488           |
| Cam kết bảo lãnh khác                  | 67.515           | 64.442           |
| <b>Tổng</b>                            | <b>1.892.311</b> | <b>2.062.138</b> |

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

## 39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể:

| a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được                      | 31/12/2022       | 31/12/2021       |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được                                         | 492.071          | 399.058          |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>492.071</b>   | <b>399.058</b>   |
| b. Nợ khó đòi đã xử lý                                            | 31/12/2022       | 31/12/2021       |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.412.391        | 1.355.332        |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 2.861.154        | 2.657.172        |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>4.273.545</b> | <b>4.012.504</b> |
| c. Tài sản và chứng từ khác                                       | 31/12/2022       | 31/12/2021       |
| Tài sản khác giữ hộ                                               | 892.502          | 979.228          |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                        | 1.577.002        | 1.533.736        |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>2.469.504</b> | <b>2.512.964</b> |

## 41. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                                | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch               | Phát sinh trong năm | Số dư tại 31/12/2022 |
|----------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------|----------------------|
|                                              |             | Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng | -                   | 611.775              |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản | Công ty con | Đặt cọc thuê mặt bằng             | -                   | 300                  |
|                                              |             | Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ     | 5.215               | -                    |
|                                              |             | Tiền thuê nhà                     | 1.636               | -                    |
|                                              |             | Góp vốn                           | -                   | 612.503              |
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc       |             | Lương + thưởng                    | 10.387              | -                    |

## 42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc cho năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

## 43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

ĐVT: triệu đồng

| 31/12/2022 | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi<br>của khách hàng | Các cam kết tín<br>dụng | CCTC phái sinh<br>(Tổng giá trị giao<br>dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu<br>tư chứng khoán |
|------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Trong nước | 19.564.226            | 21.111.482                      | 355.061                 | 1.538.309                                                   | 1.708.617                           |
| Ngoài nước | -                     | -                               | -                       | -                                                           | -                                   |

---

| 31/12/2021 | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi<br>của khách hàng | Các cam kết tín<br>dụng | CCTC phái sinh<br>(Tổng giá trị giao<br>dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu<br>tư chứng khoán |
|------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Trong nước | 17.022.139            | 18.717.328                      | 365.038                 | 1.724.444                                                   | 657.446                             |
| Ngoài nước | -                     | -                               | -                       | -                                                           | -                                   |

## 44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

### 44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

#### 44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

##### (a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

##### (b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**44.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| Chỉ tiêu                                                                                              | Quá hạn        | Không chịu lãi     | Đến 1 tháng        | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ 3 đến 6 tháng   | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm     | Trên 5 năm       | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                            | -              | 243.154            | -                  | -                  | -                  | -                 | -                  | -                | 243.154           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                                                       | -              | -                  | 885.640            | -                  | -                  | -                 | -                  | -                | 885.640           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                       | -              | -                  | 2.061.506          | 2.147.500          | 850.000            | -                 | -                  | -                | 5.059.006         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                     | -              | -                  | 1.059              | -                  | -                  | -                 | -                  | -                | 1.059             |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 283.511        | -                  | 45.175             | 344.825            | 369.466            | 6.561.336         | 6.153.505          | 4.956.408        | 18.714.226        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | -              | -                  | -                  | -                  | -                  | -                 | 1.708.617          | -                | 1.708.617         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -              | -                  | -                  | -                  | -                  | -                 | -                  | 666.383          | 666.383           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                                | -              | -                  | -                  | -                  | -                  | -                 | -                  | 1.145.537        | 1.145.537         |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   | -              | 537.611            | -                  | -                  | -                  | -                 | -                  | -                | 537.611           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                   | <b>283.511</b> | <b>780.765</b>     | <b>2.993.380</b>   | <b>2.492.325</b>   | <b>1.219.466</b>   | <b>6.561.336</b>  | <b>7.862.122</b>   | <b>6.768.328</b> | <b>28.961.233</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                |                    |                    |                    |                    |                   |                    |                  |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                          | -              | -                  | 203.115            | 2.619.200          | -                  | -                 | -                  | -                | 2.822.315         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -              | -                  | 4.930.352          | 1.318.742          | 5.417.112          | 114.036           | 9.331.240          | -                | 21.111.482        |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -              | -                  | 476.323            | -                  | -                  | -                 | -                  | -                | 476.323           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>       | <b>-</b>           | <b>5.609.790</b>   | <b>3.937.942</b>   | <b>5.417.112</b>   | <b>114.036</b>    | <b>9.331.240</b>   | <b>-</b>         | <b>24.410.120</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                  | <b>283.511</b> | <b>780.765</b>     | <b>(2.616.410)</b> | <b>(1.445.617)</b> | <b>(4.197.646)</b> | <b>6.447.300</b>  | <b>(1.469.118)</b> | <b>6.768.328</b> | <b>4.551.113</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -              | (1.892.311)        | -                  | -                  | -                  | -                 | -                  | -                | (1.892.311)       |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                           | <b>283.511</b> | <b>(1.111.546)</b> | <b>(2.616.410)</b> | <b>(1.445.617)</b> | <b>(4.197.646)</b> | <b>6.447.300</b>  | <b>(1.469.118)</b> | <b>6.768.328</b> | <b>2.658.802</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Chỉ tiêu                                                                                              | Quá hạn        | Không chịu lãi     | Đến 1 tháng        | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng   | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm     | Trên 5 năm       | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                            | -              | 205.162            | -                  | -                | -                  | -                 | -                  | -                | 205.162           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                                                       | -              | -                  | 530.440            | -                | -                  | -                 | -                  | -                | 530.440           |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                      | -              | -                  | 3.184.975          | 1.908.000        | 520.000            | -                 | -                  | -                | 5.612.975         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                            | -              | -                  | -                  | -                | -                  | -                 | -                  | -                | -                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                     | -              | -                  | -                  | 27.344           | -                  | -                 | -                  | -                | 27.344            |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 263.545        | -                  | 45.561             | 407.372          | 221.891            | 5.453.411         | 6.239.228          | 3.871.131        | 16.502.139        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | -              | -                  | -                  | -                | -                  | -                 | 657.446            | -                | 657.446           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -              | -                  | -                  | -                | -                  | -                 | -                  | 666.383          | 666.383           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                                | -              | -                  | -                  | -                | -                  | -                 | -                  | 1.160.844        | 1.160.844         |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   | -              | 373.857            | -                  | -                | -                  | -                 | -                  | -                | 373.857           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                   | <b>263.545</b> | <b>579.019</b>     | <b>3.760.976</b>   | <b>2.342.716</b> | <b>741.891</b>     | <b>5.453.411</b>  | <b>6.896.674</b>   | <b>5.698.358</b> | <b>25.736.590</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                |                    |                    |                  |                    |                   |                    |                  |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                          | -              | -                  | 42.737             | 2.298.124        | -                  | -                 | 741                | 1.429            | 2.343.031         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -              | -                  | 5.433.031          | 904.047          | 3.115.861          | 53.981            | 9.210.408          | -                | 18.717.328        |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -              | -                  | 450.408            | -                | -                  | -                 | -                  | -                | 450.408           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>       | <b>-</b>           | <b>5.926.176</b>   | <b>3.202.171</b> | <b>3.115.861</b>   | <b>53.981</b>     | <b>9.211.149</b>   | <b>1.429</b>     | <b>21.510.767</b> |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng                                                         | 263.545        | 579.019            | (2.165.200)        | (859.455)        | (2.373.970)        | 5.399.430         | (2.314.475)        | 5.696.929        | 4.225.823         |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -              | (2.062.138)        | -                  | -                | -                  | -                 | -                  | -                | (2.062.138)       |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                           | <b>263.545</b> | <b>(1.483.119)</b> | <b>(2.165.200)</b> | <b>(859.455)</b> | <b>(2.373.970)</b> | <b>5.399.430</b>  | <b>(2.314.475)</b> | <b>5.696.929</b> | <b>2.163.685</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

### 44.2 Rủi ro thị trường

#### 44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| Chi tiêu                                                          | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                  |                  |                                |                  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 1.301            | 17.434           | 654                            | 19.389           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   | -                | 52.725           | -                              | 52.725           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   | 4.212            | 2.997.122        | 2.933                          | 3.004.267        |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | -                | 513.207          | -                              | 513.207          |
| Tài sản Có khác (*)                                               | -                | 13.414           | -                              | 13.414           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>5.513</b>     | <b>3.593.902</b> | <b>3.587</b>                   | <b>3.603.002</b> |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                              |                  |                  |                                |                  |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                | 1.206.701        | -                              | 1.206.701        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 4.812            | 342.297          | 10                             | 347.119          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                | 1.537.250        | -                              | 1.537.250        |
| Các khoản nợ khác                                                 | 701              | 507.654          | 3.577                          | 511.932          |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>5.513</b>     | <b>3.593.902</b> | <b>3.587</b>                   | <b>3.603.002</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                       | -                | -                | -                              | -                |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                     | -                | -                | -                              | -                |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng                                | -                | -                | -                              | -                |



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Chỉ tiêu                                                          | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                  |                  |                                |                  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 749              | 18.373           | 711                            | 19.833           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   | -                | 99.278           | -                              | 99.278           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   | 7.794            | 3.173.356        | 2.954                          | 3.184.104        |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | -                | 932.072          | -                              | 932.072          |
| Tài sản Có khác (*)                                               | -                | 9.155            | -                              | 9.155            |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>8.543</b>     | <b>4.232.234</b> | <b>3.665</b>                   | <b>4.244.442</b> |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                              |                  |                  |                                |                  |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                | 1.879.562        | -                              | 1.879.562        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 6.417            | 317.166          | 10                             | 323.593          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                | 1.697.100        | -                              | 1.697.100        |
| Các khoản nợ khác                                                 | 2.126            | 338.406          | 3.655                          | 344.187          |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>8.543</b>     | <b>4.232.234</b> | <b>3.665</b>                   | <b>4.244.442</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                       | -                | -                | -                              | -                |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                     | -                | -                | -                              | -                |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng                                | -                | -                | -                              | -                |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

## 44.2 Rủi ro thị trường

### 44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán để đáng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2022 đến ngày đáo hạn:

| Chỉ tiêu                                                          | Quá hạn        |               | Trong hạn          |                  |                   |                  |                  | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                                                   | Trên 3 tháng   | Đến 3 tháng   | Đến 1 tháng        | Từ 1 - 3 tháng   | Từ 3 - 12 tháng   | Từ 1 - 5 năm     | Trên 5 năm       |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -              | -             | 243.154            | -                | -                 | -                | -                | 243.154           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   | -              | -             | 885.640            | -                | -                 | -                | -                | 885.640           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   | -              | -             | 2.311.506          | 1.897.500        | 850.000           | -                | -                | 5.059.006         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -              | -             | -                  | 1.059            | -                 | -                | -                | 1.059             |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 203.925        | 79.586        | 1.132.548          | 2.705.413        | 8.889.421         | 2.433.885        | 3.269.448        | 18.714.226        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -              | -             | -                  | -                | -                 | 1.708.617        | -                | 1.708.617         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -              | -             | -                  | -                | -                 | -                | 666.383          | 666.383           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | -              | -             | -                  | -                | -                 | -                | 1.145.537        | 1.145.537         |
| Tài sản Có khác (*)                                               | -              | -             | 537.611            | -                | -                 | -                | -                | 537.611           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>203.925</b> | <b>79.586</b> | <b>5.110.459</b>   | <b>4.603.972</b> | <b>9.739.421</b>  | <b>4.142.502</b> | <b>5.081.368</b> | <b>28.961.233</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                |               |                    |                  |                   |                  |                  |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -              | -             | 2.336.004          | 183              | 485.000           | 1.128            | -                | 2.822.315         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -              | -             | 6.316.424          | 3.679.100        | 9.515.522         | 1.600.436        | -                | 21.111.482        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -              | -             | -                  | -                | -                 | -                | -                | -                 |
| Các khoản nợ khác                                                 | -              | -             | 476.323            | -                | -                 | -                | -                | 476.323           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>       | <b>-</b>      | <b>9.128.751</b>   | <b>3.679.283</b> | <b>10.000.522</b> | <b>1.601.564</b> | <b>-</b>         | <b>24.410.120</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                            | <b>203.925</b> | <b>79.586</b> | <b>(4.018.292)</b> | <b>924.689</b>   | <b>(261.101)</b>  | <b>2.540.938</b> | <b>5.081.368</b> | <b>4.551.113</b>  |

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2021 đến ngày báo cáo:

| Chi tiêu                                                          | Quá hạn        |               | Trong hạn          |                    |                  |                  |                  | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                                                   | Trên 3 tháng   | Đến 3 tháng   | Đến 1 tháng        | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng  | Từ 1 - 5 năm     | Trên 5 năm       |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -              | -             | 205.162            | -                  | -                | -                | -                | 205.162           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   | -              | -             | 530.440            | -                  | -                | -                | -                | 530.440           |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                  | -              | -             | 5.092.975          | -                  | 520.000          | -                | -                | 5.612.975         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -              | -             | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -              | -             | 27.344             | -                  | -                | -                | -                | 27.344            |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 179.343        | 84.203        | 642.919            | 2.935.772          | 7.127.060        | 2.883.949        | 2.648.893        | 16.502.139        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -              | -             | -                  | -                  | -                | 657.446          | -                | 657.446           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -              | -             | -                  | -                  | -                | -                | 666.383          | 666.383           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | -              | -             | -                  | -                  | -                | -                | 1.160.844        | 1.160.844         |
| Tài sản Có khác (*)                                               | -              | -             | 373.857            | -                  | -                | -                | -                | 373.857           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>179.343</b> | <b>84.203</b> | <b>6.872.697</b>   | <b>2.935.772</b>   | <b>7.647.060</b> | <b>3.541.395</b> | <b>4.476.120</b> | <b>25.736.590</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                |               |                    |                    |                  |                  |                  |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -              | -             | 1.920.861          | 420.000            | 916              | 700              | 554              | 2.343.031         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -              | -             | 6.708.741          | 3.701.058          | 7.531.804        | 775.725          | -                | 18.717.328        |
| Các khoản nợ khác                                                 | -              | -             | 450.408            | -                  | -                | -                | -                | 450.408           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>       | <b>-</b>      | <b>9.080.010</b>   | <b>4.121.058</b>   | <b>7.532.720</b> | <b>776.425</b>   | <b>554</b>       | <b>21.510.767</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                            | <b>179.343</b> | <b>84.203</b> | <b>(2.207.313)</b> | <b>(1.185.286)</b> | <b>114.340</b>   | <b>2.764.970</b> | <b>4.475.566</b> | <b>4.225.823</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

## 44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Phạm Thị Mùa

Lập bảng

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Đình Nam

Kế toán trưởng



Trần Thanh Giang

Tổng Giám đốc